|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ**  Số: /2014/NĐ-CP  DỰ THẢO SỐ 2 ngày 18.8.2014 | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày tháng  năm 2014* |

**NGHỊ ĐỊNH**

**QUI ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA**

**LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường,*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định chi tiết một số điều, khoản của Luật bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 (sau đây gọi là Luật bảo vệ môi trường), bao gồm:

a) Kiểm soát ô nhiễm môi trường đất;

b) Bảo vệ môi trường làng nghề;

c) Bảo vệ môi trường đối với hoạt động nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng;

d) Bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: xác nhận hệ thống quản lý môi trường; bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường; xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng;

đ) Ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường và các sản phẩm từ hoạt động bảo vệ môi trường;

e) Cộng đồng dân cư tham gia bảo vệ môi trường;

g) Cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

2. Việc quy định chi tiết về quy hoạch môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường, quản lý chất thải, phế liệu, điều kiện quan trắc môi trường, xác định thiệt hại về môi trường của Luật bảo vệ môi trường được thực hiện theo các Nghị định khác của Chính phủ.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có hoạt động trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển và vùng trời.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cải tạo, phục hồi môi trường là hoạt động đưa môi trường, hệ sinh thái tại khu vực môi trường bị tác động về trạng thái môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu hoặc đạt được các tiêu chuẩn, quy chuẩn về an toàn, môi trường và phục vụ các mục đích có lợi cho con người.

2. Công nghệ thân thiện với môi trường là công nghệ được áp dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu và tiêu dùng mà trong quá trình hoạt động, sử dụng gây hại ít hơn cho môi trường so với công nghệ tương tự và sản phẩm được tạo ra từ công nghệ đó là sản phẩm thân thiện với môi trường.

3. Cộng đồng dân cư gồm cộng đồng người sinh sống trên cùng địa bàn thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố.

4. Cơ sở thân thiện với môi trường là cơ sở đáp ứng các tiêu chí về sử dụng hiệu quả năng lượng, tiết kiệm nước, giải thiểu, tái sử dụng và tái chế chất thải, triển khai mua sắm xanh, tiếp thị xanh, thực hiện trách nhiệm xã hội và được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận.

5. Cơ sở xử lý chất thải là cơ sở vật chất bao gồm đất đai, nhà xưởng, dây chuyền công nghệ, trang thiết bị và các công trình phụ trợ sử dụng cho hoạt động xử lý chất thải được bố trí phân tán tại các vị trí thích hợp.

6. Cơ sở xử lý chất thải rắn thông thường tập trung là tổ hợp của các cơ sở xử lý chất thải rắn thông thường hoặc công trình xử lý chất thải rắn thông thường liên hoàn và các hạng mục công trình phụ trợ được bố trí tập trung tại một địa điểm theo quy hoạch.

7. Hệ thống kết cấu hạ tầng bảo vệ môi trường các làng nghề được khuyến khích phát triển và các cụm công nghiệp bao gồm khu thu gom, xử lý nước thải tập trung, khu tập kết chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại.

8. Hệ thống quản lý môi trường là tập hợp các hoạt động có tính phối hợp để định hướng và kiểm soát về vấn đề môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Việc xác nhận hệ thống quản lý môi trường do cơ quan quản lý nhà nước về môi trường thực hiện.

9. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung là tổ hợp của một hoặc nhiều hạng mục công trình xử lý nước thải sinh hoạt có công suất thiết kế đạt từ 2.500 m3 nước thải sinh hoạt trở lên trong một ngày đêm đối với khu vực đô thị từ loại IV trở lên.

10. Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường là việc tổ chức, cá nhân ký một khoản tiền vào Quỹ bảo vệ môi trường hoặc các tổ chức tín dụng .

11. Sản phẩm thân thiện với môi trường là sản phẩm mà trong quá trình khai thác nguyên liệu, sản xuất, sử dụng và sau khi thải bỏ gây hại ít hơn cho môi trường so với sản phẩm cùng loại, bảo đảm chất lượng sản phẩm, an toàn sức khỏe cho người tiêu dùng và được chứng nhận nhãn sinh thái theo tiêu chí do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

12. Tổng mức đầu tư xây dựng công trình bao gồm chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; chi phí khác và chi phí dự phòng.

13. Xử lý chất thải là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật làm giảm, loại bỏ, tiêu hủy các thành phần có hại hoặc không có ích trong chất thải; thu hồi, tái chế, tái sử dụng lại các thành phần có ích trong chất thải.

**Chương II**

**KIỂM SOÁT Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG ĐẤT**

**Điều 4. Xác định, thống kê, đánh giá và kiểm soát các yếu tố có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất**

1. Các yếu tố có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất là các tác động từ tự nhiên hoặc hoạt động của con người có khả năng làm cho các chất ô nhiễm trong đất vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng, không phù hợp với mục đích sử dụng, gây ảnh hưởng xấu đến con người và sinh vật, bao gồm:

a) Các yếu tố tự nhiên: biến đổi khí hậu, lũ lụt, xâm nhập mặn, hoang mạc hóa, sự lắng đọng các chất ô nhiễm từ hoàn lưu khí quyển, tai biến thiên nhiên, phong hóa tự nhiên;

b) Các yếu tố nhân tạo: hoạt động phát sinh chủ định hoặc không chủ định hóa chất, chất thải từ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ, dân sinh, khai thác, chế biến khoáng sản, tái chế, xử lý chất thải, lưu giữ, tồn lưu hóa chất, xăng dầu, thuốc bảo vệ thực vật, chất độc chiến tranh và các yếu tố khác.

2. Các yếu tố có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất phải được thống kê, đánh giá, xác định, khoanh vùng theo từng khu vực với các biện pháp phòng ngừa và kiểm soát theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Báo cáo chất lượng đất và các yếu tố có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất phải được xây dựng định kỳ 05 năm một lần và theo chuyên đề.

4. Phải công bố công khai danh mục loại hình và quy mô sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất cần được kiểm soát chặt chẽ; các khu vực cần được bảo vệ nghiêm ngặt, các khu vực không còn khả năng tiếp nhận chất ô nhiễm.

5. Phải xác định khả năng tiếp nhận chất thải đối với môi trường của các loại đất nông nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất sử dụng cho mục đích công cộng, đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa tang; đất phi nông nghiệp khác; đất chưa sử dụng.

**Điều 5. Kiểm soát ô nhiễm môi trường đất tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.**

Người được giao quyền sử dụng đất hoặc người giao quyền quản lý đất đối với các khu vực đất có hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ chịu trách nhiệm đối với Nhà nước về chất lượng môi trường đất do mình quản lý, sử dụng, cụ thể như sau:

1. Quản lý, cập nhật, báo cáo thông tin về chất lượng môi trường đất tại khu vực mình được giao quyền sử dụng, quản lý tại thời điểm bắt đầu được giao quyền quản lý, sử dụng đất. Trong trường hợp chưa có các thông tin về môi trường đất khu vực được quản lý, sử dụng, cần bổ sung trước ngày 31/12/2015. Chất lượng môi trường đất tại thời điểm tiếp nhận quản lý, sử dụng làm căn cứ để cơ quan có thẩm quyền xác định mức độ tác động, ảnh hưởng từ hoạt động của cơ sở đến môi trường đất.

2. Xác định, lập kế hoạch, báo cáo việc thực hiện các biện pháp kiểm soát các yếu tố có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất cho cơ quan quản lý môi trường tại địa phương. Theo dõi diễn biến chất lượng môi trường đất và thực hiện giải pháp xử lý khi môi trường đất bị ô nhiễm.

3. Khi giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, người sử dụng phải đánh giá hiện trạng môi trường đất tại thời điểm lập hồ sơ giao, cho thuê, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, báo cáo cơ quan có thẩm quyền tại địa phương và mục đích sử dụng đất của người tiếp nhận. Trong trường hợp chất lượng đất không đảm bảo an toàn cho mục đích sử dụng tiếp theo, người sử dụng đất hoặc người tiếp nhận phải có phương án xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường đất trình cơ quan có thẩm quyền và tổ chức thực hiện. Chỉ được làm các thủ tục giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất khi được xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về chất lượng đất phù hợp với mục đích sử dụng.

**Điều 6. Xử lý ô nhiễm đối với khu vực công ích hoặc khu vực bị ô nhiễm dioxin có nguồn gốc từ chất diệt cỏ dùng trong chiến tranh, thuốc bảo vệ thực vật tồn lưu**

1. Các khu vực đất công cộng, công ích, khu vực nhiễm đioxin, khu tồn lưu thuốc bảo vệ thực vật đã tồn tại từ trước năm 1993, khu vực không xác định được người sử dụng, quản lý đất phải được điều tra, thống kê, xác định mức độ ô nhiễm, khoanh vùng ô nhiễm và đề xuất các giải pháp cô lập, xử lý ô nhiễm, cải tạo và phục hồi môi trường.

Kinh phí cho việc xử lý ô nhiễm, cải tạo và phục hồi môi trường được sử dụng từ ngân sách Nhà nước hoặc do tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng đất đề xuất và đầu tư xử lý.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân xử lý ô nhiễm đất tại các khu vực nêu tại khoản 1 Điều này thì phương án xử lý ô nhiễm, cải tạo và phục hồi môi trường phải được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận, chất lượng môi trường đất sau xử lý phải được xác nhận phù hợp với mục đích sử dụng.

3. Chất lượng môi trường đất tại các khu vực này phải được công khai cho mọi đối tượng sử dụng.

**Điều 7. Trách nhiệm kiểm soát ô nhiễm môi trường đất của các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường**

1. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường

a) Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường đất theo phân loại mục đích sử dụng đất.

b) Xây dựng quy định, hướng dẫn đánh giá khả năng tiếp nhận của môi trường đất đối với một số thông số đặc thù trong chất thải của một số loại hình sản xuất, kinh doanh phổ biến, có mức độ tác động lớn đến môi trường, sức khỏe theo mục đích sử dụng; ban hành và hướng dẫn việc kiểm soát ô nhiễm môi trường khu vực đất công cộng.

c) Ban hành danh mục loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây suy thoái đất; khu vực đất có nguy cơ suy thoái, cần phải khoanh vùng, theo dõi, giám sát.

d) Xây dựng, cập nhật hệ thống thông tin quốc gia về kiểm soát ô nhiễm môi trường đất.

e) Tổng hợp và công bố chất lượng môi trường đất và các yếu tố có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất trên phạm vi toàn quốc.

e) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính quy định chi tiết chính sách hỗ trợ, khuyến khích các tổ chức, cá nhân xử lý ô nhiễm và cải tạo môi trường đất các khu vực công ích hoặc không xác định được đối tượng gây ô nhiễm; quy định chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với hoạt động phục hồi môi trường đất bị ô nhiễm từ trước khi được giao quyền sử dụng.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Tổ chức điều tra, đánh giá và công khai thông tin các yếu tố có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất từ tự nhiên và hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn; quan trắc chất lượng môi trường đất các khu vực công cộng, công bố mức độ ô nhiễm môi trường đất; cập nhật thông tin về kiểm soát ô nhiễm môi trường đất trên địa bàn vào hệ thống thông tin quốc gia về kiểm soát ô nhiễm môi trường đất.

b) Ban hành các cảnh báo đối với các khu vực có chất lượng đất không phù hợp với mục đích sử dụng. Yêu cầu chủ sử dụng đất hoặc người gây ô nhiễm lập kế hoạch xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường đất cho phù hợp với mục đích sử dụng.

c) Đánh giá khả năng tiếp nhận chất thải của môi trường đất trong trường hợp chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

d) Tổ chức thực hiện xử lý các khu vực đất ô nhiễm trên địa bàn.

e) Lập bản đồ phân vùng chất lượng đất, xác định các yếu tố có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất trên địa bàn, xây dựng và thực hiện và biện pháp kiểm soát ô nhiễm phù hợp.

**Chương III**

**BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG LÀNG NGHỀ**

**Điều 8. Quy định chung về bảo vệ môi trường làng nghề**

1. Cơ sở sản xuất thuộc ngành nghề được khuyến khích phát triển tại làng nghề là các cơ sở có loại hình sản xuất thuộc Danh mục ngành nghề thủ côngquy định tại Phụ lục I của Nghị định này.

2. Làng nghề được khuyến khích phát triển là làng nghề có cơ sở sản xuất được quy định tại khoản 1 Điều này chiếm tỷ lệ không ít hơn 20% tổng số hộ dân trên địa bàn một đơn vị hành chính cấp xã và được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương công nhận làng nghề.

3. Phương án bảo vệ môi trường làng nghề là tập hợp các cách thức, trình tự tiến hành hoạt động bảo vệ môi trường của làng nghề trong đó nêu rõ hiện trạng hoạt động sản xuất, sinh hoạt của làng nghề, các loại và lượng chất thải phát sinh, việc tổ chức các hoạt động bảo vệ môi trường nói chung, các biện pháp giảm thiểu, thu gom, xử lý chất thải phát sinh từ làng nghề, bố trí nhân nguồn lực thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Kết cấu hạ tầng bảo vệ môi trường làng nghề bao gồm hệ thống thoát nước, thu gom và xử lý nước thải tập trung; hệ thống các điểm và phương tiện thu gom, tập kết, vận chuyển chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại; cây xanh tại các khu vực công cộng, đường làng, ngõ xóm nhằm tạo cảnh quan và điều hòa tiểu khí hậu. Kết cấu hạ tầng về bảo vệ môi trường làng nghề được đầu tư từ Ngân sách nhà nước, các nguồn hỗ trợ quốc tế, đóng góp tự nguyện từ người dân và các nguồn tài chính khác. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm huy động kinh phí tổ chức thực hiện nội dung này*.*

5. Tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường làng nghề thực hiện theo quy định tại Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường.

**Điều 9. Bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất thuộc ngành nghề được khuyến khích phát triển tại làng nghề**

1. Lập Báo cáo về các biện pháp bảo vệ môi trường, trong đó mô tả hoạt động của cơ sở, các loại chất thải phát sinh, các biện pháp giảm thiểu và kiểm soát bụi, tiếng ồn, độ rung, thu gọm và xử lý nước thải, khí thải tại chỗ; phân loại, lưu giữ, tự xử lý (nếu có), chuyển giao đối với chất thải rắn, các cam kết về việc đóng góp nghĩa vụ tài chính về bảo vệ môi trường, trình cơ quan quản lý môi trường tại địa phương xem xét và xác nhận.

2. Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường sau khi được xác nhận và thông báo.

3. Đóng góp đầy đủ các loại phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, chất thải rắn và nghĩa vụ tài chính cho hoạt động bảo vệ môi trường của làng nghề.

**Điều 10. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã**

1. Lập, trình UNBD cấp huyện phê duyệt Phương án bảo vệ môi trường làng nghề để tổ chức thực hiện.

2. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền không cho phép thành lập mới các cơ sở sản xuất không thuộc Danh mục tại Phụ lục I của Nghị định này, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao trong làng nghề.

3. Đôn đốc việc xây dựng nội dung bảo vệ môi trường trong hương ước, quy ước của làng nghề, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

4. Bố trí công chức thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường làng nghề.

5. Sử dụng kinh phí sự nghiệp môi trường đúng quy định, tập trung cho các hoạt động bảo vệ môi trường làng nghề. Bố trí kinh phí chi thường xuyên để hỗ trợ sửa chữa, cải tạo các công trình thuộc kết cấu hạ tầng về bảo vệ môi trường làng nghề trên địa bàn.

6. Tổ chức việc quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng theo đúng quy định khi được bàn giao, tiếp nhận, quản lý các dự án, công trình thuộc kết cấu hạ tầng về bảo vệ môi trường làng nghề.

7. Huy động sự đóng góp của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn để đầu tư, xây dựng, vận hành, duy tu và cải tạo các công trình thuộc kết cấu hạ tầng về bảo vệ môi trường làng nghề trên nguyên tắc dân chủ, tự nguyện. Việc quản lý các khoản đóng góp này phải công khai, có kiểm tra, kiểm soát và bảo đảm sử dụng đúng mục đích, đúng chế độ quy định.

8. Tổ chức kiểm tra, hướng dẫn cơ sở trong làng nghề thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và xử lý vi phạm theo thẩm quyền; tham gia đoàn thanh tra, kiểm tra đối với các cơ sở trên địa bàn theo yêu cầu của cơ quan cấp trên.

9. Thực hiện tuyên truyền, phổ biến thông tin, nâng cao nhận thức cho người dân về trách nhiệm bảo vệ môi trường; khuyến khích các cơ sở tận thu, tái chế, tái sử dụng và xử lý tại chỗ các loại chất thải.

10. Công bố các thông tin về hiện trạng môi trường, công tác bảo vệ môi trường làng nghề trên các phương tiện thông tin, truyền thông của địa phương, thông qua các đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội tại địa phương và trong các cuộc họp Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân cấp xã.

11. Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện (thông qua Phòng Tài nguyên và Môi trường) về hiện trạng hoạt động, tình hình phát sinh và xử lý chất thải của làng nghề trên địa bàn một (01) lần/năm trước ngày 30 tháng 10 hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu.

**Điều 11. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện**

1. Thực hiện điều tra, thống kê, lập danh mục cơ sở nghề thủ công truyền thống và các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ khác tại làng nghề. Không cấp giấy đăng ký‎ kinh doanh cho các cơ sở thuộc Danh mục ngành nghề không được phép hoạt động trong khu vực dân cư hoặc không bảo đảm khoảng cách đối với khu dân cư.

2. Ưu tiên phân bổ kinh phí sự nghiệp môi trường cho các xã có làng nghề được công nhận, kinh phí từ các nguồn ngân sách nhà nước khác cho việc đầu tư, xây dựng, nâng cấp các hạng mục công trình xử lý chất thải trong các làng nghề.

3. Đề xuất, rà soát lại quy hoạch các cụm công nghiệp tập trung hoặc bố trí khu chăn nuôi, khu sản xuất tập trung bên ngoài khu dân cư đáp ứng các quy định về bảo vệ môi trường; đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng bảo đảm việc di dời cơ sở hoặc công đoạn sản xuất gây ô nhiễm môi trường trong làng nghề ra khỏi khu dân cư.

4. Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện việc di dời các cơ sở hoặc công đoạn sản xuất gây ô nhiễm môi trường trong làng nghề ra khỏi khu dân cư.

5. Tiến hành kiểm tra, thanh tra và tổ chức việc xác nhận hoặc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức việc xác nhận Kế hoạch bảo vệ môi trường đối với các cơ sở trong làng nghề theo quy định.

6. Chỉ đạo xây dựng, phê duyệt và kiểm tra, theo dõi việc thực hiện nội dung bảo vệ môi trường trong hương ước, quy ước của làng nghề.

7. Thực hiện tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường cho chính quyền, tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường và cộng đồng dân cư các xã có làng nghề; tổ chức các hoạt động khuyến khích các cơ sở áp dụng các giải pháp sản xuất sạch hơn, công nghệ thân thiện môi trường, thu gom và tái chế chất thải.

8. Công bố thông tin về hiện trạng môi trường, công tác bảo vệ môi trường làng nghề trên các phương tiện thông tin, truyền thông của địa phương và trong các cuộc họp Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân cấp huyện.

9. Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) về hiện trạng hoạt động, tình hình phát sinh và xử lý chất thải của làng nghề trên địa bàn một (01) lần/năm trước ngày 15 tháng 11 hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu.

**Điều 12. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

1. Công bố Danh mục cơ sở sản xuất thuộc ngành nghề được khuyến khích phát triển, làng nghề truyền thống khuyến khích phát triển trên địa bàn; danh mục các làng nghề cần chuyển đổi ngành nghề sản xuất.

2. Đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường làng nghề, xây dựng kế hoạch và đầu tư kinh phí để xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề bao gồm

a) Thống kê tổng tải lượng nước thải, khí thải, chất thải rắn thông thường, chất thải rắn nguy hại phát sinh từ các cơ sở trong làng nghề.

b) Đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường nước mặt, nước ngầm, đất và không khí xung quanh

c) Kế hoạch xử lý (nội dung, tiến độ, việc theo dõi, giám sát) đối với các cơ sở; lập, triển khai biện pháp khắc phục ô nhiễm tại các khu vực công cộng trong làng.

3. Quy hoạch và đầu tư kinh phí xây dựng kết cấu hạ tầng về bảo vệ môi trường cho các làng nghề được công nhận. Chỉ đạo việc quy hoạch và đầu tư kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung hoặc khu vực chăn nuôi, khu sản xuất tập trung bên ngoài khu dân cư đáp ứng các quy định về bảo vệ môi trường để di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư.

4. Ưu tiên phân bổ kinh phí từ ngân sách của địa phương và các nguồn tài chính khác cho hoạt động bảo vệ môi trường làng nghề. Ưu tiên phân bổ kinh phí sự nghiệp môi trường cho các xã, phường và thị trấn có làng nghề được công nhận/làng nghề đáp ứng các điều kiện về bảo vệ môi trường để tổ chức thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường.

5. Quản lý việc thu gom, vận chuyển, tái chế và xử lý chất thải nông thôn, trong đó có chất thải phát sinh từ hoạt động của các cơ sở trong làng nghề.

6. Điều tra, phát hiện và xử lý vi phạm các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường của đối với các cơ sở trong làng nghề.

7. Phổ biến kinh nghiệm, đào tạo, cung cấp thông tin về sản xuất, quản lý, khoa học - công nghệ theo hướng thân thiện với môi trường hoặc tổ chức triển lãm, hội chợ, quảng bá sản phẩm thân thiện với môi trường cho các cơ sở trong làng nghề ở địa phương.

8. Công bố các thông tin về hiện trạng môi trường, công tác bảo vệ môi trường làng nghề trên các phương tiện thông tin, truyền thông của địa phương và trong các cuộc họp Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

9. Xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành quy chế, chính sách hỗ trợ đối với các cơ sở phải di dời ra khỏi khu dân cư hoặc chuyển đổi ngành nghề sản xuất.

10. Báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường về hiện trạng hoạt động, tình hình phát sinh và xử lý chất thải của làng nghề trên địa bàn một (01) lần/năm trước ngày 30 tháng 12 hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu.

**Điều 13. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường**

1. Quản lý, cập nhật thông tin, dữ liệu về bảo vệ môi trường làng nghề trên phạm vi toàn quốc; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường làng nghề, trong đó có điều kiện về bảo vệ môi trường khi xem xét công nhận làng nghề.

2. Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường cho các loại hình làng nghề thuộc Danh mục nghề khuyến khích phát triển.

3. Hướng dẫn xử lý chất thải phát sinh từ hoạt động của các cơ sở sản xuất thuộc ngành nghề được khuyến khích phát triển tại làng nghề.

4. Ban hành tiêu chí làng nghề xanh; công bố danh sách làng nghề nghề xanh, làng nghề được công nhận đáp ứng điều kiện về bảo vệ môi trường trên phạm vi toàn quốc.

5. Quy định hoạt động của Tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường tại làng nghề.

6. Ban hành hướng dẫn chi tiết nội dung, trình tự xây dựng và phê duyệt Phương án bảo vệ môi trường làng nghề và Báo cáo về các biện pháp bảo vệ môi trường của các cơ sở trong làng nghề.

**Điều 14. Trách nhiệm của Bộ Tài chính**

Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành các chính sách khuyến khích, hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường đối với cơ sở thuộc ngành nghề được khuyến khích phát triển tại làng nghề.

**Điều 15. Chính sách ưu đãi đối với các làng nghề được khuyến khích phát triển**

1. Được ưu tiên phân bổ ngân sách, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật có liên quan; giới thiệu, quảng bá sản phẩm trong các hoạt động thương mại, du lịch; đào tạo, phổ biến kiến thức về bảo vệ môi trường cho cộng đồng dân cư, tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường và cán bộ quản lý môi trường cấp xã.

2. Được ưu tiên trong quá trình xét duyệt và cho vay vốn ưu đãi của các tổ chức tín dụng về môi trường như Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, Quỹ Bảo vệ môi trường ngành và Quỹ Bảo vệ môi trường của địa phương.

3. Được ưu tiên trong quá trình xem xét, lựa chọn thực hiện chương trình khuyến công, khuyến nông, chương trình mục tiêu quốc gia có liên quan; triển khai, tiếp nhận các mô hình xử lý chất thải từ các dự án quốc tế, các nhiệm vụ, đề tài, dự án từ ngân sách nhà nước.

**Chương IV**

**BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG NHẬP KHẨU,**

**PHÁ DỠ TÀU BIỂN ĐÃ QUA SỬ DỤNG**

**Điều 16. Đối tượng được phép nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng**

1. Tổ chức, cá nhân có cơ sở phá dỡ tàu biển đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường mới được phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng.

2. Chỉ được phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

**Điều 17. Hồ sơ về bảo vệ môi trường để nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng**

1. Bản kê khai tình trạng tàu (và các chất có trên tàu) và bản cam kết của tổ chức, cá nhân nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng bảo đảm đáp ứng quy chuẩn môi trường.

2. Giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo vệ môi trường của cơ sở phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Cam kết của tổ chức, cá nhân nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ đối với các thông tin đã cung cấp quy định tại khoản 1 và 2 Điều này.

**Điều 18. Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo vệ môi trường đối với tàu biển đã qua sử dụng được phép nhập khẩu**

1. Yêu cầu để được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo vệ môi trường đối với tàu biển đã qua sử dụng:

a) Kết quả thẩm định thông tin, tài liệu quy định tại Điều 17 Nghị định này;

b) Kết quả đánh giá tình trạng thực tế của tàu biển đã qua sử dụng phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật(QCVN) về bảo vệ môi trường;

c) Đã thực hiện việc ký quỹ bảo đảm nhập khẩu phế liệu đối với trường hợp nhập khẩu để phá dỡ.

2. Trường hợp tình trạng thực tế bảo vệ môi trường tàu biển đã qua sử dụng không đúng, không đầy đủ với thông tin, tài liệu tổ chức, cá nhân đã cung cấp, cơ quan có thẩm quyền về bảo vệ môi trường có trách nhiệm lập biên bản hiện trạng bảo vệ môi trường của tàu biển đã qua sử dụng; xác nhận bằng văn bản việc không đủ điều kiện về bảo vệ môi trường đối với tàu biển đã qua sử dụng để nhập khẩu, phá dỡ.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo vệ môi trường đối với tàu biển đã qua sử dụng được phép nhập khẩu.

**Điều 19. Điều kiện về bảo vệ môi trường đối với cơ sở phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng**

Cơ sở phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng cần đáp ứng các yêu cầu sau về bảo vệ môi trường:

1. Có quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc các văn bản tương đương;

2. Có giấy xác nhận hệ thống quản lý môi trường theo quy định.

3. Phù hợp quy hoạch cơ sở phá dỡ tàu cũ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4. Cơ sở sử dụng công nghệ phá dỡ, trang thiết bị phá dỡ bảo đảm kiểm soát toàn bộ nước thải, chất thải khi phá dỡ.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo vệ môi trường đối với cơ sở phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng.

**Điều 20. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Giao thông vận tải và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với hoạt động nhập khẩu, phá dỡ tàu biểnđã qua sử dụng**

1. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường:

a) Cấp, điều chỉnh, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo vệ môi trường đối với tàu biển đã qua sử dụng được phép nhập khẩu; giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo vệ môi trường đối với cơ sở phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng;

b) Định kỳ một năm một lần báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình bảo vệ môi trường trong hoạt động phá dỡ tàu biển;

c) Xây dựng quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với tàu biển đã qua sử dụng.

2. Trách nhiệm của Bộ Giao thông vận tải:

Xây dựng báo cáo về tình hình hoạt động bảo vệ môi trường của các cơ sở phá dỡ tàu biển thuộc trách nhiệm quản lý và gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

Hằng năm, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường tình hình hoạt động nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng trên địa bàn.

**Chương V**

**BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

**ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ**

**Mục 1**

**XÁC NHẬN HỆ THỐNG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG**

**Điều 21. Đối tượng phải được xác nhận hệ thống quản lý môi trường**

1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát sinh lượng chất thải lớn, nguy cơ ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường thuộc loại hình quy định tại Phụ lục II của Nghị định này phải có xác nhận hệ thống quản lý môi trường. Căn cứ vào quy mô, tính chất của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (sau đây gọi tắt là cơ sở) thuộc phụ lục II của Nghị định này, Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành danh mục cơ sở phải được xác nhận hệ thống quản lý môi trường.

2. Khuyến khích các đối tượng không thuộc khoản 1 Điều này thực hiện việc xác nhận hệ thống quản lý môi trường.

**Điều 22. Thời điểm thực hiện việc xác nhận hệ thống quản lý môi trường**

1. Các cơ sở đang tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tại thời điểm Nghị định này có hiệu lực phải được xác nhận hệ thống quản lý môi trường lần đầu chậm nhất là mười tám (18) tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

2. Các cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này phải được xác nhận hệ thống quản lý môi trường lần đầu chậm nhất là hai mươi tư (24) tháng kể từ thời điểm cơ sở tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh.

**Điều 23. Nội dung hệ thống quản lý môi trường**

1. Nội dung hệ thống quản lý môi trường:

a) Xác định các khía cạnh môi trường trong quá trình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bao gồm tiêu thụ năng lượng, sử dụng hóa chất, sử dụng nước, nguyên vật liệu sản xuất, xử lý chất thải;

b) Xây dựng chỉ tiêu môi trường trên cơ sở các khía cạnh môi trường đã được xác định; thực hiện và duy trì chỉ tiêu môi trường ở từng bộ phận chức năng thích hợp trong tổ chức của cơ sở;

c) Xác định, thực hiện và duy trì vai trò, trách nhiệm, quyền hạn của lãnh đạo và nhân viên cơ sở; bố trí cán bộ phụ trách quản lý môi trường; cung cấp nguồn lực cần thiết để thực hiện hệ thống quản lý môi trường;

d) Thiết lập, duy trì quy trình ứng phó với sự cố môi trường và tình trạng khẩn cấp;

đ) Thiết lập và duy trì quy trình theo dõi kết quả hoạt động môi trường, kiểm soát hoạt động điều hành phù hợp với các chỉ tiêu môi trường;

e) Thiết lập quy trình nhận biết và khắc phục sự không phù hợp nhằm giảm nhẹ các tác động tới môi trường;

g) Đánh giá định kỳ các hoạt động điều hành trên cơ sở các khía cạnh môi trường đã được xác định và phù hợp với yêu cầu của pháp luật.

2. Cơ sở có trách nhiệm xây dựng hệ thống quản lý môi trường theo các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này. Hệ thống quản lý môi trường phải được điều chỉnh kịp thời với những thay đổi trong quá trình hoạt động của cơ sở.

**Điều 24. Đánh giá hệ thống quản lý môi trường**

1. Cơ sở gửi báo cáo xây dựng, triển khai hệ thống quản lý môi trường theo các nội dung của Điều 23 Nghị định này đến tổ chức được thực hiện đánh giá hệ thống quản lý môi trường.

2. Tổ chức được thực hiện đánh giá hệ thống quản lý môi trường khi có đủ các điều kiện:

a) Được thành lập theo quy định của pháp luật, có chức năng hoạt động trong lĩnh vực chứng nhận;

b) Hệ thống quản lý và năng lực hoạt động của tổ chức chứng nhận phải đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7457:2004 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC Guide 65:1996 và các hướng dẫn liên quan của Diễn đàn Công nhận Quốc tế (IAF) đối với hoạt động chứng nhận sản phẩm, hàng hoá; hoặc tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17021:2008 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17021:2006 và các hướng dẫn liên quan của Diễn đàn Công nhận Quốc tế (IAF) đối với hoạt động chứng nhận hệ thống quản lý.

c) Luôn có ít nhất 05 chuyên gia đánh giá thuộc biên chế chính thức (viên chức hoặc lao động ký hợp đồng có thời hạn từ 12 tháng trở lên hoặc lao động ký hợp đồng không xác định thời hạn) của tổ chức và đáp ứng các yêu cầu: Có trình độ tốt nghiệp Đại học trở lên và chuyên môn phù hợp với lĩnh vực đăng ký chứng nhận; Có năng lực đánh giá đáp ứng quy định trong tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 19011:2003 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 19011:2002 - Hướng dẫn đánh giá hệ thống quản lý chất lượng và/ hoặc hệ thống quản lý môi trường; được đào tạo về chứng nhận hệ thống quản lý.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định mẫu báo cáo xây dựng, triển khai hệ thống quản lý môi trường và công bố danh mục tổ chức được thực hiện đánh giá hệ thống quản lý môi trường.

**Điều 25. Xác nhận hệ thống quản lý môi trường**

1. Hồ sơ đề nghị xác nhận hệ thống quản lý môi trường bao gồm:

a) Đơn đề nghị xác nhận hệ thống quản lý môi trường;

b) Văn bản đánh giá đạt yêu cầu của tổ chức được thực hiện đánh giá hệ thống quản lý môi trường.

2. Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gửi hồ sơ đề nghị xác nhận hệ thống quản lý môi trường đến Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị xác nhận hệ thống quản lý môi trường của chủ cơ sở, Bộ Tài nguyên và Môi trường tiến hành rà soát hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đủ hoặc không hợp lệ, trong thời hạn năm (05) ngày phải thông báo bằng văn bản cho chủ cơ sở để hoàn thiện hồ sơ.

4. Sau khi nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức việc xác nhận và cấp Giấy xác nhận hệ thống quản lý môi trường thời hạn bốn mươi lăm (45) ngày.

Trường hợp không cấp Giấy xác nhận hệ thống quản lý môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thông báo bằng văn bản tới chủ cơ sở.

5. Giấy xác nhận hệ thống quản lý môi trường có thời hạn ba (03) năm kể từ ngày cấp.

6. Cơ sở thân thiện với môi trường được Bộ Tài nguyên và Môi trường công nhận không phải thực hiện xác nhận hệ thống quản lý môi trường.

7. Cơ sở không thực hiện xác nhận hệ thống quản lý môi trường bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

8. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định trình tự, thủ tục xác nhận hệ thống quản lý môi trường của cơ sở.

**Điều 26. Thay đổi, xác nhận lại hệ thống quản lý môi trường**

1. Trường hợp cơ sở có những thay đổi theo hướng giảm nhẹ nghĩa vụ và trách nhiệm đã được xác nhận trong hệ thống quản lý môi trường hoặc gia tăng tác động tới môi trường thì phải được sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan xác nhận. Cơ quan xác nhận có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn hai mươi (20) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

2. Cơ sở phải nộp hồ sơ xác nhận lại hệ thống quản lý môi trường trước khi Giấy xác nhận hệ thống quản lý môi trường hết hạn ba (03) tháng. Hồ sơ xác nhận lại bao gồm:

a) Đơn đề nghị xác nhận lại;

b) Giấy xác nhận hệ thống quản lý môi trường;

c) Báo cáo tuân thủ nội dung hệ thống quản lý môi trường đã được xác nhận.

Trường hợp có thay đổi trong nội dung hệ thống quản lý môi trường đã được xác nhận thì cơ sở phải nêu rõ việc thay đổi này.

3. Quy trình xác nhận lại hệ thống quản lý môi trường như quy định tại Điều 25 Nghị định này.

**Điều 27. Phí đánh giá xác nhận hệ thống quản lý môi trường**

1. Cơ sở đề nghị xác nhận hệ thống quản lý môi trường phải nộp phí đánh giá xác nhận hệ thống quản lý môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định phí đánh giá xác nhận hệ thống quản lý môi trường.

**Mục 2**

**BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM**

**BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI VỀ MÔI TRƯỜNG**

**Điều 28. Tổ chức, cá nhân mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường**

1. Bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường quy định tại khoản 3, Điều 167 Luật bảo vệ môi trường là bảo hiểm bắt buộc.

2. Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sau đây phải có trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường:

a) Tiến hành công việc bức xạ có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường gồm: vận hành lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu và nhà máy điện hạt nhân; sản xuất, chế biến chất phóng xạ; khai thác, chế biến quặng phóng xạ; xử lý chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng và nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng;

b) Hoạt động dầu khí bao gồm hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí, kể cả các hoạt động phục vụ trực tiếp cho các hoạt động này;

c) Sản xuất, kinh doanh hóa chất, xăng dầu;

d) Nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng ngoài mục đích phá dỡ;

đ)Lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.

3. Căn cứ vào loại hình, quy mô, tính chất, địa điểm hoạt động, Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường lập danh mục đối tượng phải mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường.

**Điều 29. Đối tượng bảo hiểm**

1. Đối tượng bảo hiểm của bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường là môi trường chịu sự tác động do hoạt động của tổ chức, cá nhân mua bảo hiểm trách nhiệm, bao gồm:

a) Môi trường nước phục vụ mục đích bảo tồn, sinh hoạt, giải trí, sản xuất và mục đích khác bị ô nhiễm, bị ô nhiễm ở mức nghiêm trọng, bị ô nhiễm ở mức đặc biệt nghiêm trọng;

b) Môi trường đất phục vụ cho các mục đích bảo tồn, sản xuất và mục đích khác bị ô nhiễm, bị ô nhiễm ở mức nghiêm trọng, bị ô nhiễm ở mức đặc biệt nghiêm trọng;

c) Hệ sinh thái tự nhiên thuộc và không thuộc khu bảo tồn thiên nhiên bị suy thoái;

d) Loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật bị chết, bị thương.

2. Phạm vi môi trường bị tác động được xác định tùy theo loại hình, quy mô, tính chất, địa điểm hoạt động của tổ chức, cá nhân mua bảo hiểm trách nhiệm.

**Điều 30. Quy tắc bảo hiểm**

1. Mức trách nhiệm bảo hiểm phải bảo đảm trách nhiệm bồi thường thiệt hại đối với môi trường do ô nhiễm, suy thoái gây ra trong phạm vi trách nhiệm bảo hiểm và không thấp hơn mức trách nhiệm bảo hiểm tối thiểu.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm chỉ chi trả bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm khi bên mua bảo hiểm đã tuân thủ đầy đủ các yêu cầu pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường được thể hiện trong hợp đồng riêng lẻ, không tích hợp với các hợp đồng bảo hiểm khác.

4. Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định mức trách nhiệm bảo hiểm tối thiểu, quy tắc và điều khoản bảo hiểm.

**Mục 3**

**XỬ LÝ CƠ SỞ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG NGHIÊM TRỌNG**

**Điều 31. Nguyên tắc và căn cứ xác định cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng**

1. Việc xác định cơ sở gây ô nhiễm môi trường, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng phải được tiến hành khách quan, công bằng, đúng pháp luật; căn cứ các quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường vàmức độ vi phạm của các hành vi gây ô nhiễm môi trường, bao gồm:

a) Hành vi xả nước thải, khí thải, bụi vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

b) Hành vi gây tiếng ồn, độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

c) Hành vi chôn lấp, thải vào đất, môi trường nước, không khí các chất gây ô nhiễm ở thể rắn, bùn làm môi trường đất, nước, không khí vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.

2. Xác định mức độ vi phạm của hành vi gây ô nhiễm môi trường

a) Đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, mức độ vi phạm được xác định trên cơ sở thải lượng nước thải, lưu lượng khí thải, bụi; số lần vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường của các thông số môi trường đặc trưng và số các thông số môi trường đặc trưng vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất thải có trong nước thải, khí thải, bụi của cơ sở;

b) Đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, mức độ vi phạm được xác định trên cơ sở số lần vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, độ rung, đối tượng chịu tác động và thời điểm diễn ra hành vi;

c) Đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, mức độ vi phạm được xác định trên cơ sở số lần vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, nước ngầm, không khí xung quanh và môi trường đất của các thông số môi trường do các hành vi này gây ra.

3. Thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xác định trên cơ sở kết quả quan trắc, giám sát thông số môi trường đó đối chiếu với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường tương ứng được thực hiện bởi đơn vị có Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định tiêu chí xác định cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

**Điều 32. Danh mục cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và biện pháp xử lý ô nhiễm môi trường**

1. Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng nhưng chưa đến mức bị tạm đình chỉ hoặc cấm hoạt động sau khi bị xử phạt vi phạm hành chính phải được đưa vào danh mục kèm theo biện pháp xử lý ô nhiễm môi trường và thời hạn thực hiện.

2. Các biện pháp xử lý ô nhiễm môi trường áp dụng đối với cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng khi đưa vào danh mục bao gồm:

a) Di dời địa điểm;

b) Cải tạo, nâng cấp hoặc xây dựng mới hệ thống xử lý chất thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

c) Cải tạo, phục hồi môi trường tại khu vực đã gây ô nhiễm.

3. Trong thời gian thực hiện biện pháp xử lý ô nhiễm môi trường, cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng phải áp dụng ngay các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tạm thời phù hợp. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tạm thời của cơ sở phải được xác định ngay trong danh mục cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và biện pháp xử lý ô nhiễm môi trường.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc chứng nhận cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã hoàn thành biện pháp xử lý ô nhiễm môi trường; chủ trì thanh tra, kiểm tra công tác xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên phạm vi cả nước.

**Điều 33. Thẩm quyền quyết định danh mục và biện pháp xử lý đối với cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng**

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định danh mục và biện pháp xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đối với các trường hợp sau:

a) Cơ sở đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Đề án bảo vệ môi trường chi tiết;

b) Cơ sở thuộc thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo quy định của pháp luật hiện hành về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

c) Cơ sở giam giữ (trại giam, trại tạm giam), cải tạo phạm nhân; các trường giáo dưỡng, trung tâm giáo dưỡng; trung tâm huấn luyện nghiệp vụ thuộc lực lượng công an nhân dân; các đơn vị huấn luyện quân sự; các cơ sở sản xuất, sửa chữa vũ khí, khí tài, trang thiết bị quân sự;

d) Cơ sở bảo trợ xã hội, trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý.

d) Cơ sở di chuyển địa điểm từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định danh mục và biện pháp xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đối với cơ sở trên địa bàn quản lý, trừ các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 34. Trình tự, thủ tục quyết định danh mục và biện pháp xử lý đối với cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng**

1. Các cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường có trách nhiệm gửi Sở Tài nguyên và Môi trường kết quả thanh tra, kiểm tra và hồ sơ có liên quan sau 05 ngày kể từ ngày ban hành thông báo kết luận thanh tra, kiểm tra (trừ các cơ sở do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện thanh tra, kiểm tra).

2. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường, kết quả điều tra, khảo sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và căn cứ tiêu chí phân loại cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, Sở Tài nguyên và Môi trường lập danh sách và đề xuất biện pháp xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đồng thời gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để theo dõi.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt danh mục cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và biện pháp xử lý ô nhiễm môi trường theo thẩm quyền; đồng thời báo cáo danh sách các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ và các hồ sơ có liên quan để Bộ Tài nguyên và Môi trường rà soát, tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

4. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ban hành kết luận kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường, kết quả điều tra, khảo sát và căn cứ tiêu chí phân loại cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an lập danh sách và đề xuất biện pháp xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, đồng thời gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để theo dõi.

5. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an báo cáo danh sách các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và các hồ sơ có liên quan để Bộ Tài nguyên và Môi trường rà soát, tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

6. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, báo cáo của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và dựa trên kết quả thanh tra, kiểm tra, khảo sát của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường rà soát, tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ hoặc phê duyệt danh mục và biện pháp xử lý đối với các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ.

**Điều 35. Công khai danh mục cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và biện pháp xử lý ô nhiễm môi trường**

1. Cơ quan có thẩm quyền sau khi phê duyệt danh mục cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và biện pháp xử lý có trách nhiệm gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trường hợp Thủ tướng Chính phủ phê duyệt), Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã nơi cơ sở có hoạt động gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng sau 05 ngày kể từ ngày phê duyệt.

2. Sau khi nhận được quyết định phê duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm đăng tải thông tin về cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tổng cục Môi trường cho đến khi cơ sở được chứng nhận đã hoàn thành biện pháp xử lý ô nhiễm môi trường.

3. Sau khi phê duyệt hoặc sau khi nhận được quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm đăng tải thông tin về cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng tại địa bàn trên trang thông tin điện tử của tỉnh cho đến khi cơ sở được chứng nhận đã hoàn thành biện pháp xử lý ô nhiễm môi trường.

4. Sau khi nhận được quyết định phê duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm:

a) Đăng tải thông tin về các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đang hoạt động trên địa bàn phải thực hiện biện pháp xử lý ô nhiễm môi trường theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trên trang thông tin điện tử của huyện cho đến khi cơ sở được chứng nhận đã hoàn thành biện pháp xử lý ô nhiễm môi trường;

b) Thông tin 05 lần về việc cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn phải thực hiện biện pháp xử lý ô nhiễm môi trường theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trên hệ thống truyền thanh của địa phương.

5. Sau khi nhận được quyết định phê duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã thông tin về các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đang hoạt động trên địa bàn phải thực hiện biện pháp xử lý ô nhiễm môi trường theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Thông báo thông tin về các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đang hoạt động trên địa bàn phải thực hiện biện pháp xử lý ô nhiễm môi trường theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền tới các thôn, tổ dân phố và tương đương, các tổ chức chính trị - xã hội của xã để biết và phối hợp giám sát việc thực hiện.

**Điều 36. Chế độ báo cáo định kỳ**

1. Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng định kỳ 6 tháng báo cáo tiến độ và kết quả thực xử lý môi trường với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đồng thời gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ quản lý ngành trước ngày 30 tháng 6 và 31 tháng 12 hàng năm để theo dõi, giám sát.

2. Các Bộ, ngành, địa phương hàng năm kiểm điểm, đánh giá kết quả triển khai thực hiện xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo phân công, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 12 hàng năm để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả triển khai thực hiện xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên phạm vi toàn quốc trước ngày 30 tháng 01 hàng năm.

**Chương VI**

**ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

**Mục 1**

**CÁC ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ**

**Điều 37. Nguyên tắc ưu đãi, hỗ trợ**

1. Nhà nước thực hiện ưu đãi, hỗ trợ về đất đai, vốn; miễn, giảm thuế, phí đối với hoạt động bảo vệ môi trường; trợ giá, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm từ hoạt động bảo vệ môi trường và các ưu đãi, hỗ trợ khác đối với hoạt động và sản phẩm từ hoạt động bảo vệ môi trường.

2. Các hoạt động bảo vệ môi trường là nghĩa vụ của chủ đầu tư theo quy định của pháp luật không thuộc đối tượng được ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước.

3. Các ưu đãi, hỗ trợ không quy định trong Nghị định này thực hiện theo các quy định của pháp luật khác liên quan.

4. Tổ chức, cá nhân thực hiện nhiều hoạt động bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ thì được hưởng ưu đãi, hỗ trợ tương ứng cho các hoạt động đó theo quy định của Nghị định này.

5. Mức độ và phạm vi ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường được điều chỉnh bảo đảm phù hợp với chính sách bảo vệ môi trường từng thời kỳ.

**Điều 38. Đối tượng được ưu đãi, hỗ trợ**

1. Đối tượng được ưu đãi, hỗ trợ bao gồm các tổ chức, cá nhân có hoạt động đầu tư công trình bảo vệ môi trường; hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ về bảo vệ môi trường; sản phẩm từ hoạt động bảo vệ môi trường được quy định tại Phụ lục III về Danh mục hoạt động bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ ban hành kèm theo Nghị định này (sau đây gọi chung là Danh mục).

2. Hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ, chuyển giao công nghệ về bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về khoa học công nghệ, chuyển giao công nghệ.

3. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định các dạng năng lượng tái tạo khác theo quy định tại khoản 13 của Danh mục.

**Điều 39. Các hành vi bị nghiêm cấm trong ưu đãi, hỗ trợ**

1. Kê khai không trung thực để được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ.

2. Sử dụng các ưu đãi, hỗ trợ không đúng mục đích.

3. Nhũng nhiễu, cản trở, gây khó khăn cho tổ chức, cá nhân trong việc hưởng các ưu đãi, hỗ trợ.

4. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để cho các đối tượng hưởng ưu đãi, hỗ trợ không đúng quy định.

**Mục 1**

**ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ ĐẤT ĐAI**

**Điều 40. Hỗ trợ về đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng**

1. Chủ đầu tư dự án xây dựng công trình bảo vệ môi trường quy định tại khoản 1, 2 và khoản 6 của Danh mục được hưởng hỗ trợ về đầu tư các công trình hạ tầng như sau:

a) Nhà nước ưu tiên bố trí quỹ đất gắn với các công trình, hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật (đường giao thông, điện, cấp thoát nước, thông tin liên lạc, năng lượng) sẵn có ngoài phạm vi dự án nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực;

b) Trong trường hợp nhà nước không bố trí được quỹ đất gắn với các công trình, hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật sẵn có ngoài phạm vi dự án nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực, chủ đầu tư dự án được hưởng chính sách giống như hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật về đầu tư.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 41. Ưu đãi về tiền thuê đất, hỗ trợ về giải phóng mặt bằng và bồi thường**

1. Chủ dự án thực hiện hoạt động xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung quy định tại khoản 1 và xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn tập trung (đối với cơ sở xử lý chất thải rắn thông thường tập trung) quy định tại khoản 2 Danh mục được hưởng ưu đãi về tiền thuê đất theo quy định của pháp luật đất đai giống như các đối tượng thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư và được Nhà nước hỗ trợ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Trong trường hợp chủ đầu tư dự án đã ứng trước kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt sẽ được khấu trừ theo quy định của pháp luật.

2. Chủ dự án thực hiện các hoạt động xây dựng công trình quy định tại khoản 4, 6, 8, 9, 10, 15 được hưởng ưu đãi về tiền thuê đất theo quy định của pháp luật đất đai giống như các đối tượng thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư.

3. Chủ dự án thực hiện các hoạt động đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất được quy định tại khoản 11, 12, 13 được hưởng ưu đãi về tiền thuê đất theo quy định của pháp luật đất đai giống như các đối tượng thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư.

**Điều 42. Ưu đãi tài chính về đất đối với cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc khu vực công ích phải di dời**

1. Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng phải di dời (sau đây gọi là cơ sở) nếu được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất hoặc giao đất có thu tiền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 (trước thời điểm Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực) hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp mà tiền sử dụng đất đã nộp cho Nhà nước hoặc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã trả có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước thì được sử dụng toàn bộ tiền bán đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (sau khi đã trừ các khoản chi phí tổ chức bán đấu giá) và được ghi vào vốn ngân sách nhà nước cấp để trả tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, chi phí di dời; đổi mới, nâng cấp công nghệ và thực hiện dự án đầu tư tại cơ sở sản xuất mới.

Trường hợp đất tại cơ sở sản xuất cũ được thu hồi và sử dụng vào mục đích công cộng thì cơ sở được Nhà nước cấp vốn để trả tiền sử dụng đất, chi phí di dời, cải tiến, đổi mới, nâng cấp công nghệ và thực hiện dự án đầu tư tại cơ sở sản xuất mới tương ứng với giá trị quyền sử dụng đất của khu đất đó tính theo giá đất thị trường tại thời điểm thu hồi.

2. Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng phải di dời nếu được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 hoặc cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp mà tiền sử dụng đất hoặc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã trả không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước thì được chuyển mục đích sử dụng đối với diện tích đất nơi cơ sở cũ nhưng phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất chi tiết, quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.

Trường hợp cơ sở không có nhu cầu sử dụng đất thì được chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người khác để sử dụng theo quy hoạch trong thời gian còn lại theo quy định của pháp luật về đất đai.

**Mục 2**

**ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ VỀ VỐN, THUẾ, PHÍ**

**Điều 43. Ưu đãi về huy động vốn đầu tư**

1. Chủ đầu tư dự án xây dựng các công trình thực hiện các hoạt động được quy định tại Danh mục được vay vốn với lãi suất ưu đãi, được ưu tiên hỗ trợ sau đầu tư hoặc bảo lãnh vay vốn; được bảo đảm nguồn vốn vay tín dụng ưu đãi bằng thế chấp các tài sản được hình thành từ vốn vay của hệ thống Ngân hàng Phát triển Việt Nam, hệ thống Quỹ Bảo vệ môi trường từ trung ương đến địa phương và các quỹ khác theo quy định của pháp luật. Trong đó, chủ đầu tư dự án thực hiện hoạt động quy định tại khoản 2 của Danh mục áp dụng công nghệ xử lý có tỷ lệ chất thải phải chôn lấp sau xử lý dưới 30% trên tổng lượng chất thải rắn thu gom được và thực hiện hoạt động quy định tại khoản 1 của Danh mục được vay vốn ưu đãi 80% tổng mức đầu tư xây dựng công trình; các chủ dự án còn lại được vay vốn ưu đãi 70% tổng mức đầu tư xây dựng công trình.

2. Chủ đầu tư dự án thực hiện hoạt động quy định tại khoản 11 của Danh mục ngoài việc được hưởng các ưu đãi như quy định tại khoản 1 Điều này còn được Nhà nước hỗ trợ 10% tổng vốn đầu tư thiết bị triển khai ứng dụng sáng chế bảo vệ môi trường.

3. Chủ đầu tư dự án thực hiện hoạt động được quy định trong Danh mục, nếu là dự án được quy định trong các Kế hoạch, Chiến lược được Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ và Quốc hội ban hành thì được ưu tiên xem xét sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA).

4. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn trình tự, thủ tục để hỗ trợ vốn đầu tư quy định tại khoản 2 Điều này; phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn việc cho vay vốn với lãi suất ưu đãi và thực hiện hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư đối với các dự án vay vốn của hệ thống Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn chi tiết thực hiện quy định tại khoản 3 Điều này.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc cho vay vốn và thực hiện hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư đối với các dự án vay vốn của hệ thống Quỹ Bảo vệ môi trường từ trung ương đến địa phương.

**Điều 44. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện các hoạt động quy định tại Danh mục được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như các đối tượng thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

**Điều 45. Ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu**

1. Sản phẩm quy định tại khoản 12 và khoản 13 của Danh mục nếu xuất khẩu thì được miễn thuế xuất khẩu.

2. Máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật liệu nhập khẩu quy định tại khoản 14 của Danh mục mà trong nước chưa sản xuất khi nhập khẩu được miễn thuế nhập khẩu. Việc miễn thuế nhập khẩu được áp dụng cho cả trường hợp mở rộng quy mô dự án, thay thế, đổi mới công nghệ..

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết danh mục sản phẩm quy định tại khoản 12 của Danh mục; trình tự, thủ tục xác nhận sản phẩm đủ điều kiện được ưu đãi.

**Điều 46. Ưu đãi thuế giá trị gia tăng**

Sản phẩm, dịch vụ được sản xuất, kinh doanh từ các hoạt động bảo vệ môi trường quy định tại Danh mục được hưởng ưu đãi về thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng.

**Điều 47. Ưu đãi về phí bảo vệ môi trường**

1. Hoạt động bảo vệ môi trường quy định tại khoản 11, 12, 13 và 14 của Danh mục được miễn phí bảo vệ môi trường trong vòng 5 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động.

2. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này phải gửi đơn kèm theo các hồ sơ liên quan tới cơ quan thu phí bảo vệ môi trường để đề nghị miễn phí bảo vệ môi trường. Trong thời hạn 15 ngày, cơ quan thu phí bảo vệ môi trường có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, thông báo bằng văn bản về việc miễn phí bảo vệ môi trường.

**Mục 3**

**HỖ TRỢ VỀ GIÁ TIÊU THỤ SẢN PHẨM**

**Điều 48. Trợ giá sản phẩm, dịch vụ về bảo vệ môi trường**

1. Chủ dự án thực hiện các hoạt động, cung ứng các sản phẩm sau đây nếu đáp ứng các tiêu chí về sản phẩm, dịch vụ công ích thì được trợ giá theo quy định của pháp luật về sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích:

a) Hoạt động quy định tại khoản 2, khoản 8 (đối với môi trường nền), khoản 9 của Danh mục;

b) Sản phẩm từ hoạt động bảo vệ môi trường quy định tại khoản 12, 13 Danh mục.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính quyết định mức trợ giá, trợ cấp cụ thể quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 49. Hỗ trợ tiêu thụ đối với sản phẩm**

1. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước có trách nhiệm ưu tiên chi tiêu ít nhất 20% mua sắm công của cơ quan, đơn vị để mua sắm sản phẩm quy định tại khoản 12 của Danh mục.

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng quy chế về mua sắm công đối với các sản phẩm thân thiện với môi trường theo quy định tại khoản này.

2. Tổ chức, cá nhân ưu tiên mua sắm các sản phẩm thân thiện với môi trường theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**Mục 4**

**CÁC ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ KHÁC**

**Điều 50. Hỗ trợ quảng bá sản phẩm, phân loại rác tại nguồn**

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện các hoạt động sau:

a) Quảng bá sản phẩm từ hoạt động bảo vệ môi trường;

b) Xây dựng các bộ phim khoa học về bảo vệ môi trường nhằm nâng cao ý thức của người dân trong việc bảo vệ môi trường, sử dụng sản phẩm thân thiện với môi trường;

c) Cung cấp miễn phí các dụng cụ cho người dân thực hiện phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn.

2. Chi phí thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này được hạch toán vào chi phí sản xuất của tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, hợp tác xã.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện chính sách khuyến khích quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

**Điều 51. Hỗ trợ xây dựng cơ sở dữ liệu về nguồn gen**

1. Chủ dự án xây dựng cơ sở dữ liệu về nguồn gen quy định tại khoản 16 của Danh mục được vay vốn với lãi suất ưu đãi 80% tổng mức đầu tư dự án như quy định tại khoản 1 Điều 43.

2. Nhà nước sử dụng cơ chế đặt hàng để mua các cơ sở dữ liệu về nguồn gen sau khi thẩm định giá trị của cơ sở dữ liệu đó đối với hoạt động quản lý nhà nước về đa dạng sinh học.

**Điều 52. Hỗ trợ cô lập và diệt trừ loài ngoại lai xâm hại**

1. Nhà nước hỗ trợ tổ chức, cá nhân thực hiện cô lập và diệt trừ loài ngoại lai xâm hại quy định tại khoản 17 của Danh mục như sau:

a) Cung cấp miễn phí các dụng cụ cho tổ chức, cá nhân thực hiện cô lập và diệt trừ loài ngoại lai xâm hại.

b) Hỗ trợ chi phí trực tiếp thực hiện cô lập và diệt trừ loài ngoại lai xâm hại theo hình thức thu mua lại sản phẩm từ việc cô lập và diệt trừ đó. Trong trường hợp không áp dụng được hình thức thu mua được sản phẩm, số chi phí này sẽ được cơ quan nhà nước thẩm định và trừ vào các khoản mà tổ chức, cá nhân phải nộp ngân sách theo quy định.

**Điều 53. Giải thưởng về bảo vệ môi trường**

1. Định kỳ hai năm một lần, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam tổ chức bình chọn, trao giải thưởng và tôn vinh tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động bảo vệ môi trường.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định cụ thể cơ cấu giải thưởng, tiêu chuẩn và thủ tục xét tặng các giải thưởng; phối hợp với Bộ Tài chính quy định cụ thể mức chi cho giải thưởng về bảo vệ môi trường.

3. Kinh phí cho việc tổ chức và trao giải thưởng được chi từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, tài trợ của các tổ chức, cá nhân và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

**Chương VII**

**CỘNG ĐỒNG DÂN CƯTHAM GIA BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

**Điều 54. Cung cấp thông tin môi trường cho cộng đồng dân cư**

1. Thông tin môi trường được cung cấp định kỳ 1 năm 1 lần bao gồm:

a) Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia, địa phương;

b) Các báo cáo chuyên đề về môi trường do cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường xây dựng và công bố;

c) Danh sách các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, các khu vực môi trường bị ô nhiễm, bị suy thoái nghiêm trọng; khu vực có nguy cơ xảy ra sự cố môi trường;

d) Danh sách, thông tin về các nguồn thải, các loại chất thải có nguy cơ gây hại đến sức khỏe con người và môi trường do cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường lập và công bố;

e) Kết quả quan trắc các thành phần môi trường;

g) Các xuất bản phẩm, ấn phẩm theo chuyên đề về môi trường, tài liệu truyền thông về môi trường và các vấn đề liên quan;

h) Kết quả thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ trên địa bàn dân cư;

i) Phương án bảo vệ môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn dân cư;

k) Giấy phép liên quan đến khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên, môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ trên địa bàn dân cư.

2. Thông tin môi trường được cung cấp bằng một trong các hình thức sau:

a) Tài liệu, ấn phẩm, xuất bản phẩm được thông báo rộng rãi địa chỉ phát hành trên các phương tiện thông tin đại chúng;

b) Đăng tải trên trang thông tin điện tử chính thức của cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường; chủ đầu tư dự án; chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

c) Niêm yết công khai tại cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ;

d) Tổ chức họp báo công bố công khai;

đ) Họp phổ biến thông tin cho cộng đồng dân cư.

**Điều 55. Tham vấn của cộng đồng dân cư về môi trường**

1. Các chủ trương, chính sách của Nhà nước sau đây cần có sự tham vấn của cộng đồng dân cưvề môi trường trước khi quyết định:

a) Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án bảo vệ môi trường cấp quốc gia, vùng, liên vùng và cấp tỉnh;

b) Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường;

c) Xác lập các chỉ tiêu về môi trường trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp quốc gia, vùng, liên vùng và cấp tỉnh;

d) Thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết.

2. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trước khi quyết định các chủ trương, chính sách quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm tổ chức tham vấncủa cộng đồng dân cư về môi trường theo các hình thức sau:

a) Công bố công khai các dự thảo văn bản nêu tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này trên các phương tiện thông tin đại chúng;

b) Công khai nội dung cơ bản các dự án thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, lập đề án bảo vệ môi trường chi tiết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi chịu tác động trực tiếp của dự án.

c) Việc công khai các nội dung quy định tại điểm a và b khoản này phải được duy trì trong thời gian tối thiểu là 60 ngày.

3. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm tổ chức tiếp nhận và xử lý các ý kiến tham vấn về môi trường của cộng đồng dân cư; phản hồi với cộng đồng dân cư việc tiếp thu hay không tiếp thu các ý kiến tham vấn về môi trường của cộng đồng dân cư.

4. Các ý kiến tham vấn của cộng đồng dân cưvề môi trường và thông báo, giải thích cho cộng đồng dân cư về việc tiếp thu các ý kiếntham vấn của cộng đồng dân cư về môi trường phải được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng và trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường.

**Điều 56. Đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ**

1. Cộng đồng dân cư được quyền tham gia đánh giá kết quả bảo vệ môi trường đối với các đối tượng sau đây:

a) Chủ dự án trong thực hiện các nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và thực hiện nội dung các giấy phép liên quan đến khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên, môi trường;

b) Tổ chức, cá nhân trong thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường; và thực hiện nội dung các giấy phép liên quan đến khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên, môi trường;

c) Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong thực hiện cam kết bảo vệ môi trường; thực hiện nội dung các giấy phép liên quan đến khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên, môi trường.

2. Nội dung đánh giá:

a) Việc thực hiện nội dung các giấy phép liên quan đến khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên, môi trường;

b) Thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường; cam kết bảo vệ môi trường; kế hoạch bảo vệ môi trường;

c)Thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường.

3. Căn cứ vào thông tin môi trường của cơ sở được cung cấp định kỳ, cộng đồng dân cư hoặc đại diện cộng đồng dân cư đánh giá việc thực hiện các hoạt động liên quan đến nội dung đánh giá được nêu tại khoản 2 Điều này. Việc đánh giá kết quả bảo vệ môi trường phải được thể hiện bằng văn bản và được gửi tới cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường và cơ quan có thẩm quyền liên quan để xử lý theo thẩm quyền.

4. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm tổ chức tiếp nhận và xử lý các báo cáo đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của cộng đồng dân cư.

**Điều 57. Xây dựng, thực hiện mô hình bảo vệ môi trường dựa vào cộng đồng dân cư**

1. Cộng đồng dân cư được Nhà nước khuyến khích và có cơ chế chính sách hỗ trợ để xây dựng và tổ chức thực hiện các mô hình cộng đồng bảo vệ tài nguyên và môi trường, phát triển bền vững, bảo tồn và sử dụng hợp lý tài nguyên nhiên nhiên.

2. Cộng đồng dân cư có trách nhiệm tham gia vào việc xây dựng mục tiêu, chương trình hoạt động, giám sát, đánh giá hiệu quả của chương trình bảo vệ các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia; tham gia quản lý, bảo vệ các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia.

3. Cộng đồng dân cư có quyền chủ động xây dựng, tổ chức thực hiện các mô hình bảo vệ tài nguyên và môi trường dựa vào cộng đồng, cùng với các cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường tham gia giám sát, kiểm tra việc quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia.

4. Cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường chủ trì, phối hợp với các cộng đồng dân cư xây dựng các mô hình bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng, mô hình sản xuất và tiêu thụ bền vững; ban hành cơ chế khuyến khích cộng đồng bảo vệ môi trường, bảo tồn và sử dụng hợp lý tài nguyên nhiên nhiên, các mô hình sản xuất và tiêu thụ bền vững.

**Chương VIII**

**CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG VÀ KÝ QUỸ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**

**Điều 58. Quy định chung về cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản**

1. Cải tạo, phục hồi môi trường phải phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch khai thác khoáng sản; quy hoạch sử dụng đất và bảo vệ môi trường của địa phương;

2. Thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường ngay trong quá trình khai thác khoáng sản;

3. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản tiếp tục thuê đất, hưởng các chính sách ưu đãi trong trường hợp cải tạo, phục hồi môi trường thành khu du lịch, khu sinh thái, khu vui chơi giải trí, phục vụ mục đích có lợi cho con người.

**Điều 59. Đối tượng lập Đề án cải tạo phục hồi môi trường và Đề án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung**

1. Các dự án khai thác khoáng sản phải có Đề án cải tạo, phục hồi môi trường (sau đây gọi tắt là Đề án) được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, cụ thể bao gồm các đối tượng sau:

a) Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản;

b) Tổ chức, cá nhân đang khai thác khoáng sản nhưng chưa có Đề án cải tạo, phục hồi môi trường được phê duyệt hoặc chưa ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường.

2. Các đối tượng phải lập Đề án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung (sau đây gọi tắt là Đề án bổ sung) bao gồm:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn hoặc thay đổi nội dung Giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp;

b) Tổ chức, cá nhân đề nghị mở rộng, nâng công suất khai thác khoáng sản;

c) Tổ chức, cá nhân thay đổi phương án cải tạo, phục hồi môi trường so với Đề án đã được duyệt;

3. Các trường hợp sau không phải lập Đề án:

a) Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản làm vật liệu thông thường trong diện tích ranh giới của dự án đầu tư xây dựng công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ sử dụng cho xây dựng công trình đó;

b) Hộ gia đình, cá nhân khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích đất ở thuộc quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để xây dựng các công trình trong diện tích đó.

**Điều 60. Thời điểm lập, trình và nội dung Đề án và Đề án bổ sung**

1. Thời điểm lập, trình thẩm định Đề án và Đề án bổ sung được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân có dự án đầu tư khai thác khoáng sản mới phải lập, trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định Đề án trước khi xin cấp giấy phép khai thác khoáng sản;

b) Tổ chức, cá nhân phải lập, trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt Đề án bổ sung trước khi tiến hành khai thác khoáng sản hoặc xin cấp phép mới.

2. Đề án cải tạo, phục hồi môi trường bao gồm các nội dung chính sau đây:

a) Đặc điểm khai thác khoáng sản, hiện trạng môi trường tự nhiên, kinh tế, xã hội và hệ sinh thái bị tác động và các biện pháp giảm thiểu tác động trong quá trình khai thác khoáng sản;

b) Xây dựng các giải pháp tối ưu cải tạo, phục hồi môi trường cho các hạng mục công trình sử dụng trong quá trình khai thác và các vùng bị ảnh hưởng sau khi kết thúc khai thác;

c) Lập danh mục và tính toán khối lượng các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường. Dự tính kinh phí đủ để tiến hành cải tạo, phục hồi môi trường;

d) Xây dựng kết hoạch thực hiện và chương trình giám sát trong thời gian cải tạo, phục hồi môi trường; chương trình kiểm tra, xác nhận hoàn thành cải tạo, phục hồi môi trường.

3. Đề án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung bao gồm các nội dung chính sau đây:

a) Đặc điểm khai thác khoáng sản, hiện trạng môi trường tự nhiên, kinh tế, xã hội của khu vực thực hiện dự án tại thời điểm lập Đề án bổ sung;

b) Những thay đổi về nội dung và phương án cải tạo, phục hồi môi trường;

c) Lập danh mục và tính toán khối lượng các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường. Dự tính kinh phí đủ để tiến hành cải tạo, phục hồi môi trường;

d) Xây dựng kế hoạch thực hiện và chương trình giám sát trong thời gian cải tạo, phục hồi môi trường; chương trình kiểm tra, xác nhận hoàn thành cải tạo, phục hồi môi trường.

**Điều 61. Tổ chức thẩm định, phê duyệt Đề án hoặc Đề án bổ sung:**

1. Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt Đề án quy định như sau:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định, phê duyệt Đề án của các dự án khai thác khoáng sản đối với các dự án khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép khai thác khoáng sản ;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định, phê duyệt Đề án của các dự án khai thác khoáng sản đối với các dự án khai thác khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép khai thác khoáng sản;

2. Cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt Đề án bổ sung là cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt Đề án.

3. Việc thẩm định Đề án hoặc Đề án bổ sung được thực hiện thông qua hội đồng thẩm định hoặc thông qua việc lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức liên quan.

4. Đề án cải tạo, phục hồi môi trường phải được tham vấn cộng đồng trước khi phê duyệt và được công bố tới cộng đồng sau khi được cơ quan quản lý xem xét và phê duyệt.

**Điều 62. Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản**

1. Số tiền ký quỹ bằng tổng kinh phí thực hiện các hạng mục công trình cải tạo, phục hồi môi trường. Kinh phí thực hiện từng hạng mục công trình cải tạo, phục hồi môi trường phải áp dụng định mức, đơn giá của địa phương tại thời lập Đề án cải tạo, phục hồi môi trường. Trường hợp địa phương không có đơn giá, định mức thì áp dụng theo quy định của Bộ, ngành tương ứng hoặc theo giá thị trường;

2. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải thực hiện ký quỹ định kỳ có tính tới yếu tố trượt giá.

3. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải thực hiện ký quỹ tại Quỹ bảo vệ môi trường hoặc tổ chức tín dụng . Tiền ký quỹ được nộp, hoàn trả bằng tiền đồng Việt Nam.

4. Tiền ký quỹ được hưởng lãi suất tiền gửi và được tính từ thời điểm ký quỹ. Tổ chức, cá nhân chỉ được rút tiền lãi một lần sau khi có giấy xác nhận hoàn thành toàn bộ nội dung cải tạo, phục hồi môi trường.

5. Việc hoàn trả khoản tiền ký quỹ trên cơ sở tổ chức, cá nhân đã hoàn thành từng phần hoặc toàn bộ nội dung cải tạo, phục hồi môi trường theo Đề án hoặc Đề án bổ sung được phê duyệt.

6. Trường hợp, tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đã ký quỹ nhưng bị phá sản thì cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Đề án hoặc Đề án bổ sung có trách nhiệm sử dụng số tiền đã ký quỹ bao gồm cả tiền lãi để thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**Điều 63. Xác nhận hoàn thành Đề án cải tạo, phục hồi môi trường**

1. Tổ chức, cá nhân sau khi đã hoàn thành từng phần hoặc toàn bộ nội dung cải tạo, phục hồi môi trường theo Đề án hoặc Đề án bổ sung được phê duyệt thì lập báo cáo hoàn thành cải tạo, phục hồi môi trường đề nghị cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, xác nhận hoàn thành.

2. Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, xác nhận hoàn thành nội dung cải tạo, phục hồi môi trường là cơ quan phê duyệt Đề án hoặc Đề án bổ sung.

**Điều 64. Trách nhiệm các cơ quan quản lý và các đơn vị**

1. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường:

a) Xây dựng và ban hành hoặc trình ban hành các hướng dẫn triển khai hoạt động cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản quy định tại Nghị định này;

b) Thẩm định, phê duyệt và kiểm tra, xác nhận hoàn thành nội dung cải tạo, phục hồi môi trường thuộc thẩm quyền.

2. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ:

a) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành các văn bản có liên quan tới cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

b) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan, tổ chức liên quan tổ chức triển khai các quy định về cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản theo quy định tại Nghị định này.

c) Hàng năm, báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường tình hình thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường;

d) Bộ Tài chính:

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, trình ban hành quy định thu phí thẩm định, kiểm tra, xác nhận hoàn thành Đề án cải tạo, phục hồi môi trường;

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng và hướng dẫn việc quản lý và sử dụng tiền ký quỹ tại các Quỹ Bảo vệ môi trường và các tổ chức tín dụng

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Thẩm định, phê duyệt và kiểm tra, xác nhận hoàn thành nội dung cải tạo, phục hồi môi trường thuộc thẩm quyền.

b) Hàng năm, báo cáo kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường; tình hình quản lý, sử dụng tiền ký quỹ.

4. Trách nhiệm của Quỹ Bảo vệ môi trường và tổ chức tín dụng tiếp nhận tiền ký quỹ

a) Tiếp nhận và xác nhận bằng văn bản về việc ký quỹ của các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản.

b) Hoàn trả tiền ký quỹ và lãi suất tiền ký quỹ cho các tổ chức, cá nhân theo quy định.

c) Quản lý, sử dụng tiền ký quỹ theo đúng quy định của pháp luật. Hàng năm, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và Bộ Tài nguyên và Môi trường về tình hình quản lý, sử dụngtiền ký quỹ.

d) Đôn đốc các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản ký quỹ đúng hạn; kiến nghị cấp có thẩm quyền ra quyết định xử phạt về chậm ký quỹ.

5. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản

a) Lập, trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt Đề án hoặc Đề án bổ sung; Thông báo nội dung Đề án/Đề án bổ sung đã được phê duyệt cho cộng đồng dân cư xung quanh và Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã nơi khai thác khoáng sản để kiểm tra, giám sát;

b) Thực hiện việc cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo đúng quy định;

c) Nộp phí thẩm định, kiểm tra, xác nhận hoàn thành Đề án/Đề án bổ sung theo quy định của pháp luật;

d) Báo cáo công tác thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường về cơ quan phê duyệt Đề án hoặc Đề án bổ sung và cơ quan quản lý về bảo vệ môi trường tại địa phương trước ngày 30 tháng 11 hàng năm.

**Chương IX**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 65. Tổ chức thực hiện**

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan hướng dẫn việc thực hiện và kiểm tra tình hình thực hiện Nghị định này; kịp thời đề xuất việc sửa đổi, bổ sung các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với hoạt động bảo vệ môi trường trình Chính phủ xem xét, quyết định; thanh tra, kiểm tra việc thực hiện dự án đầu tư hoạt động bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này, bảo đảm việc thực hiện ưu đãi, hỗ trợ đúng mục đích, đúng đối tượng, đúng mức độ ưu đãi.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ Công Thương, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Bộ, ngành liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường quy định tại Nghị định này.

3. Ủy ban nhân dân câp tỉnh chỉ đạo các cơ quan chức năng trực thuộc và Ủy ban nhân dân các cấp trong việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, kế hoạch bố trí vốn đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội liên quan đến các công trình bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ tại địa phương. Tổ chức thực hiện theo thẩm quyền chính sách ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường quy định tại Nghị định này; chỉ đạo triển khai thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ.

4. Tổ chức, cá nhân được hưởng ưu đãi, hỗ trợ có trách nhiệm thực hiện đúng dự án đầu tư hoạt động bảo vệ môi trường được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của Nghị định này. Hằng năm, trước ngày 15 tháng 12 báo cáo kết quả hoạt động cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện dự án đầu tư hoạt động bảo vệ môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để phối hợp quản lý, thanh tra và kiểm tra theo quy định.

**Điều 66. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Hồ sơ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận để giải quyết theo thủ tục hành chính về môi trường trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì được xử lý theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận.

2. Hoạt động bảo vệ môi trường quy định tại mục I và các sản phẩm quy định tại mục II của Danh mục đã thực hiện trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của Nghị định này cho thời gian hoạt động còn lại. Nhà nước không hoàn trả các khoản thuế và các nghĩa vụ đóng góp khác mà tổ chức, cá nhân phải thực hiện trước ngày Nghị định này có hiệu lực.

3. Trường hợp pháp luật, chính sách mới được ban hành quy định ưu đãi, hỗ trợ cao hơn so với ưu đãi, hỗ trợ mà nhà đầu tư đã được hưởng theo quy định tại Nghị định này thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định mới kể từ ngày pháp luật, chính sách đó có hiệu lực.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định, phê duyệt đề án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung của các đề án cải tạo, phục hồi môi trường đã được Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyên đã phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận hoàn thành đề án cải tạo, phục hồi môi trườngcác đề án cải tạo, phục hồi môi trường đã được Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện đã phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực.

**Điều 67. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày….. tháng …..năm.....

2. Nghị định này thay thế các văn bản sau:

a) Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

b) Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

c) Nghị định số 04/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2009 của Chính phủ về ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường.

d) Quyết định số 18/2013/QĐ-TTg ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm rà soát các văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành trái với quy định của Luật Bảo vệ môi trường, của Nghị định này để sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Ban Bí thư Trung ương Đảng; - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ; - Các bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP; - VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng; - HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW; - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng; - Văn phòng Chủ tịch nước; - Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; - Văn phòng Quốc hội; - Tòa án nhân dân tối cao; - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; - Kiểm toán Nhà nước; - Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia; - Ngân hàng Chính sách Xã hội; - Ngân hàng Phát triển Việt Nam; - UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; - Cơ quan Trung ương của các đoàn thể; - VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo; - Lưu: Văn thư, KGVX. 300. | **TM. CHÍNH PHỦ THỦ TƯỚNG     Nguyễn Tấn Dũng** |

**PHỤ LỤC I**

DANH MỤC NGÀNH NGHỀ THỦ CÔNG

ĐƯỢC KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN TẠI LÀNG NGHỀ  
(*Ban hành kèm theo Nghị định số ……../NĐ-CP ngày tháng năm 20 của Chính phủ*)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Loại hình sản xuất | Quy mô |
| *I* | *Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ hoặc đồ gia dụng* | Không quá 10 lao động và tỷ lệ cơ khí hóa dưới 30 % |
| 1.1 | Đan mây, tre, trúc, giang, ...đan lờ lợp, cần xé, đan bội, lục bình, se trân, đan mê bồ |
| 1.2 | Thêu, ren, đan, móc |
| 1.3 | Thảm sợi xơ dừa, chỉ xơ dừa |
| 1.4 | Gạch ngói truyền thống, gốm sứ, lợn đất, lò đất, đúc lu |
| 1.5 | Đồ mỹ nghệ từ dừa, vỏ hải sản khô |
| 1.6 | Làm nón, chiếu, chổi |
| 1.7 | Cơm dẹp, chằm lá dừa nước |
| 1.8 | Guốc gỗ, cối, chày, thớt, đũa |
| 1.9 | Sản xuất hương |
| 1.10 | Đồ gỗ, sơn mài, sừng mỹ nghệ |
| 1.11 | Kim loại và đá quý |
| 1.12 | Ươm tơ, dệt vải, dệt lụa, dệt nhiễu, dệt lanh, dệt thổ cẩm |
| 1.13 | Tranh dân gian, lưới vó,giấy dó, giấy bản |
| 1.14 | Nhạc cụ dân tộc |
| 1.15 | Thuốc nam |
| 1.16 | Cào bông, đan tơ lưới, lược bí |
| 1.17 | Đúc, rèn truyền thống để sản xuất nông cụ và đồ gia dụng |
| *II* | *Nuôi, trồng sinh vật cảnh* |
| *III* | *Chế biến, bảo quản thủ công nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản làm thực phẩm* |
| 3.1 | Chè |
| 3.2 | Thịt sấy khô, lạp xưởng |
| 3.3 | Sản xuất mía đường, làm cốm |
| 34 | Mứt, bánh kẹo thủ công |
| 3.5 | Sản xuất nước mắm, mắm, nước tương thủ công; mắm ruốc |
| 3.6 | Sản xuất đậu, bún, bánh, miến các loại |
| 3.7 | Nấu rượu |
| 3.8 | Thủy sản, hải sản |

**PHỤ LỤC II**

DANH MỤC LOẠI HÌNH CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ

PHẢI XÁC NHẬN HỆ THỐNG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

(*Ban hành kèm theo Nghị định số …../NĐ-CP ngày tháng năm 20 của Chính phủ*)

|  |  |
| --- | --- |
| **TT** | **Loại hình cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ** |
|  | Cơ sở nuôi trồng thủy sản trên cát; cơ sở chế biến thủy sản; |
|  | Nhà máy lọc, hóa dầu; cơ sở khai thác dầu khí; |
|  | Cơ sở sản xuất hóa chất cơ bản, sơn và mực in, cao su, thuốc bảo vệ thực vật, chất tẩy rửa, phụ gia, phân hóa học; |
|  | Cơ sở sản xuất ắc quy; |
|  | Nhà máy sản xuất xi măng, vật liệu xây dựng; |
|  | Cơ sở sản xuất có chứa chất phóng xạ hoặc phát sinh chất thải phóng xạ; |
|  | Nhà máy sản xuất bột giấy; |
|  | Nhà máy sản xuất cồn, rượu; Nhà máy sản xuất bia, nước giải khát; |
|  | Cơ sở khai thác khoáng sản rắn; Cơ sở khai thác đất hiếm, khoáng sản có tính phóng xạ; tuyển, làm giàu đất hiếm, khoáng sản có tính phóng xạ; Cơ sở chế biến, tinh chế đất hiếm, kim loại màu, khoáng sản có tính phóng xạ; Cơ sở luyện gang thép; |
|  | Cơ sở khai thác nước để làm nguồn nước cấp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và sinh hoạt; |
|  | Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu dịch vụ du lịch, vui chơi giải trí, khu đô thị; Bệnh viện; |
|  | Cảng biển; cơ sở phá dỡ tàu biển; |
|  | Khu tái chế, xử lý, chôn lấp, tiêu hủy chất thải nguy hại thu gom từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; khu tái chế, xử lý, chôn lấp, tiêu hủy chất thải rắn thông thường; Cơ sở vận hành hệ thống xử lý nước thải công nghiệp tập trung. |

**PHỤ LỤC III**

DANH MỤC HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

ĐƯỢC ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ

*(Ban hành kèm theo Nghị định số… /…./NĐ-CP ngày… tháng ….năm ….của Chính phủ)*

1. Xử lý nước thải sinh hoạt tập trungcó quy mô công suất hệ thống xử lý nước thải từ 2.500m3/ngày đêm.

2. Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn tập trung.

3. Xử lý chất thải nguy hại.

4. Xử lý, cải tạo các khu vực môi trường bị ô nhiễm tại các khu vực công cộng.

5. Ứng cứu, khắc phục sự cố môi trường; khắc phục hậu quả môi trường sau chiến tranh;

6. Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng về bảo vệ môi trường các khu, cụm công nghiệp làng nghề.

7. Di dời, chuyển đổi hoạt động của cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

8. Quan trắc môi trường.

9. Dịch vụ hỏa táng, điện táng.

10.Giám định thiệt hại về môi trường; giám định sức khỏe môi trường; giám định về môi trường đối với hàng hóa, máy móc, thiết bị, công nghệ.

11. Sản xuất ứng dụng sáng chế bảo vệ môi trường được nhà nước bảo hộ dưới hình thức cấp Bằng độc quyền sáng chế hoặc Bằng độc quyền giải pháp hữu ích.

12. Sản xuất các sản phẩm thân thiện với môi trường được Bộ Tài nguyên và Môi trường gắn Nhãn xanh Việt Nam; sản phẩm từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chứng nhận.

13. Sản xuất xăng, nhiên liệu diezen và nhiên liệu sinh học được chứng nhận hợp quy; than sinh học; năng lượng từ sử dụng sức gió, ánh sáng mặt trời, thủy triều, địa nhiệt và các dạng năng lượng tái tạo khác.

14. Sản xuất, nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện chuyên dùng sử dụng trực tiếp trong việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải; quan trắc và phân tích môi trường; sản xuất năng lượng tái tạo; xử lý ô nhiễm môi trường; ứng phó, xử lý sự cố môi trường.

15. Bảo tồn đa dạng sinh học.

16. Xây dựng cơ sở dữ liệu về nguồn gen.

17. Cô lập và diệt trừ loài ngoại lai xâm hại.

18. Hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở thân thiện với môi trường được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận.